ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN

KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 54/2019/NQ-HĐND CỦA HĐND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON CAO NHÂN

(Phụ biểu kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 12/2021 của UBND huyện Thủy Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên lớp	Tỷ lệ mức thu (miễn, hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Mức đóng học phí /tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí						Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí						Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí						Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (NĐ 81)		Tổng nhu cầu kinh phí theo NQ số 54 đề nghị cấp kỳ I năm học 2024-2025
				Tháng 9/2023						Tháng 10/202						Tháng 11/2023						Tháng 12/2023									
				Số trẻ		Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 9	Số trẻ		Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 10	Số trẻ		Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 11	Số trẻ		Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 12				
				Nhà trẻ	Mẫu giáo		Miễn học phí	Giảm học phí		Nhà trẻ	Mẫu giáo		Miễn học phí	Giảm học phí		Nhà trẻ	Mẫu giáo		Miễn học phí	Giảm học phí		Nhà trẻ	Mẫu giáo		Miễn học phí	Giảm học phí			Miễn học phí	Giảm học phí	
1	2	3	4	5	6	7=4*5*6	8	9	10=7-8-9	11	12	13=4*11*12	14	15	16=13-14-15	17	18	19=4*17*18	20	21	22=19-20-21	23	24	25=4*23*24	26	27	28	29=25-26-28	30=7+13+19+25	31=8+14+20+26	32=9+15+21+27	33=10+16+22+29
1	Nhà trẻ			45	-	2.921.000	-		2.921.000	46	-	4.002.000	-	-	4.002.000	45	-	4.002.000	-	-	4.002.000	45	-	4.140.000	-	-	4.140.000	15.065.000			15.065.000
	Từ 1-5 buổi	0,25	92.000	2		46.000			46.000			-			-	1		23.000			23.000			-			-	69.000			69.000
	Từ 6-10 buổi	0,50	92.000	4		184.000	-		184.000	1		46.000			46.000			-			-			-			-	230.000			230.000
	Từ 11-15 buổi	0,75	92.000	38		2.691.000			2.691.000	8		552.000			552.000	3		207.000			207.000			-			-	3.450.000			3.450.000
	Trên 15 buổi	1,00	92.000			-			-	37		3.404.000			3.404.000	41		3.772.000			3.772.000	45		4.140.000			4.140.000	11.316.000			11.316.000
2	Mẫu giáo			-	368	22.312.500	11.347.500		10.965.000	-	367	30.746.750	15.576.250	-	15.170.500	-	369	30.855.000	15.555.000	-	15.300.000	-	369	31.365.000	15.725.000		15.640.000	115.281.250	58.203.750		115.281.250
	Từ 1-5 buổi	0,25	85.000		7	148.750			148.750		1	21.250			21.250		1	21.250			21.250			-			-	191.250			191.250
	Từ 6-10 buổi	0,50	85.000		40	1.700.000			1.700.000		3	127.500			127.500		5	212.500			212.500			-			-	2.040.000			2.040.000
	Từ 10-15 buổi	0,75	85.000		321	20.463.750	11.347.500		9.116.250		12	765.000			765.000		11	701.250			701.250			-			-	21.930.000	11.347.500		21.930.000
	Trên 15 buổi	1,00	85.000			-			-		351	29.835.000	15.576.250		14.258.750		352	29.920.000	15.555.000		14.365.000		369	31.365.000	15.725.000		15.640.000	91.120.000	46.856.250		91.120.000
	TỔNG CỘNG			45	368	25.233.500	11.347.500		13.886.000	46	367	34.752.750	15.576.250	-	19.174.500	45	369	34.857.000	15.555.000	-	19.302.000	45	369	35.505.000	15.725.000		19.780.000	130.346.250	58.203.750		72.142.500

Người lập

Hoàng Thị Thúy

Cao Nhân, ngày 26 tháng 11 năm 2024

Hiệu Trưởng

Nguyễn Thanh Hồng

HÂN DÂN
THỦY NGUYÊN

DANH SÁCH CHI TIẾT HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 54/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON CAO NHÂN

(Phụ biểu kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2021 của UBND huyện Thủy Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí																						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (NĐ 81)		Tổng nhu cầu kinh phí theo NQ số 54 đề nghị cấp bổ sung
			Tháng 9/2022						Tháng 10/2022						Tháng 11/2023						Tháng 12/2023								
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 9	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 10	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 11	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 12			
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí											
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14	25 = 22 - 23 - 24
1	Nhà trẻ 1		266		1,449,000	-	-	1,449,000	443		2,001,000	-	-	2,001,000	449		2,070,000	-	-	2,070,000	460		2,116,000	-	-	2,116,000	7,636,000	-	-	7,636,000
1	Trần Minh Sơn	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
2	Nguyễn Thảo Đan	92,000	5	0.25	23,000			23,000	17.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	299,000			299,000
3	Phan Đăng Khoa	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
4	Bùi Gia Hân	92,000	4	0.25	23,000			23,000	19.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	299,000			299,000
5	Bùi Bảo Thành	92,000	13	0.75	69,000	-		69,000	22.0	1.00	92,000	-		92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
6	Phạm Quỳnh Anh	92,000	13	0.75	69,000			69,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
7	Bùi Ngọc Châm	92,000	12	0.75	69,000			69,000	21.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
8	Phạm Khánh Ninh	92,000	7	0.50	46,000			46,000	13.0	0.75	69,000			69,000	15.0	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	276,000			276,000
9	Trần Thị Yến Nhi	92,000	13	0.75	69,000			69,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
10	Bùi Ngọc An Nhiên	92,000	10	0.50	46,000			46,000	13.0	0.75	69,000			69,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	299,000			299,000
11	Đỗ Bảo Vy	92,000	13	0.75	69,000			69,000	21.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
12	Phạm Tiến Thành	92,000	12	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
13	Phạm Thị Quỳnh Anh	92,000	12	0.75	69,000			69,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
14	Phạm Anh khôi	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
15	Hoàng Đức Duy	92,000	11	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000		-	92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000		-	345,000
16	Nguyễn Bảo Ngọc	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
17	Hoàng Ngọc Minh Châu	92,000	13	0.75	69,000			69,000	21.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
18	Hoàng Bảo Nguyên	92,000	12	0.75	69,000			69,000	19.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
19	Hoàng Trâm Anh	92,000	13	0.75	69,000			69,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
20	Hoàng Thị Ngọc Diệp	92,000	13	0.75	69,000			69,000	14.0	0.75	69,000			69,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	322,000			322,000
21	Hoàng Lan Hương	92,000	13	0.75	69,000			69,000	15.0	0.75	69,000			69,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	322,000			322,000
22	Hoàng Mạnh Phúc	92,000	13	0.75	69,000			69,000	14.0	0.75	69,000			69,000	14.0	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	299,000			299,000

Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí																						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (NĐ 81)		Tổng kinh phí NQ đề nghị cấp bổ sung
			Tháng 9/2022						Tháng 10/2022						Tháng 11/2023						Tháng 12/2023								
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 9	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 10	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 11	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 12				
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí											
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14	25 = 22 - 23 - 24
23	Đinh Thị Ngọc Mai	92,000	11	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
	Nhà trẻ II		264		1,472,000	-	-	1,472,000	450		2,001,000	-	-	2,001,000	412		1,932,000	-	-	1,932,000	462		2,024,000	-	-	2,024,000	7,429,000			7,429,000
1	Đỗ Hải Ngân	92,000	12	0.75	69,000			69,000	21.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
2	Đỗ Minh khôi	92,000	11	0.75	69,000			69,000	14.0	0.75	69,000			69,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	322,000			322,000
3	Nguyễn Ngọc Vân	92,000	11	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
4	Phạm Ngọc Mai Anh	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
5	Nguyễn Thanh Tâm	92,000	12	0.75	69,000			69,000	21.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
6	Vũ Hoàng Sơn	92,000	12	0.75	69,000			69,000	21.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
7	Hoàng Ngọc tân	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
8	Đặng Quỳnh Anh	92,000	11	0.75	69,000			69,000	13.0	0.75	69,000			69,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	322,000			322,000
9	Hoàng Bảo Ngọc	92,000	13	0.75	69,000			69,000	21.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
10	Nguyễn Tuấn Phong	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
11	Hoàng Minh Anh	92,000	11	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
12	Lâm Thị Minh Châu	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	0.0	0.25	23,000			23,000	21	1.00	92,000			92,000	276,000			276,000
13	Phạm Quang Huy	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
14	Nguyễn Bảo Hà	92,000	9	0.50	46,000			46,000	12.0	0.75	69,000			69,000	12.0	0.75	69,000			69,000	21	1.00	92,000			92,000	276,000			276,000
15	Nguyễn Minh Dương	92,000	11	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
16	Trần Bửu Phúc Lâm	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
17	Phạm Hà My	92,000	11	0.75	69,000			69,000	17.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
18	Đỗ Hoàng Anh Minh	92,000	10	0.50	46,000			46,000	21.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	322,000			322,000
19	Nguyễn Đình Phong	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
20	Hoàng Kim Bảo	92,000	13	0.75	69,000			69,000	22.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
21	Hoàng Bảo Thi	92,000	13	0.75	69,000			69,000	7.0	0.50	46,000			46,000	0.0		-			-	-		-			-	115,000			115,000
22	Trần Minh Đức	92,000	13	0.75	69,000			69,000	21.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
23	Nguyễn Gia Huy	92,000		-	-			-	19.0	1.00	92,000			92,000	20.0	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	276,000			276,000
II	Lớp 3C1		379		1,997,500	-	-	1,997,500	657		2,720,000		-	2,720,000	665		2,826,250			2,826,250	714		2,890,000			2,890,000	10,433,750			10,433,750
1	Phạm Trí Kiệt	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
2	Đỗ Trần Thanh Lâm	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
3	Hoàng Đức Duy	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
4	Phạm Minh Tuấn	85,000	8	0.50	42,500			42,500	16.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500

			Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí																										
			Tháng 9/2022						Tháng 10/2022						Tháng 11/2023						Tháng 12/2023						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (NĐ 81)		Tổng nhu cầu kinh phí theo NQ số 54 đề nghị cấp bổ sung
	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 9	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 10	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 11	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 12					
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí				
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14	25 = 22 - 23 - 24
5	Phạm Ngọc Minh Đức	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
6	Đỗ Nhật Minh	85,000	11	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
7	Bùi Đức Minh	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
8	Phạm Anh Đức	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
9	Phạm Việt Hoàng	85,000	12	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
10	Đỗ Minh Khang	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
11	Phạm Minh Hiếu	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
12	Phạm Thanh Hà	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
13	Nguyễn Duy Khánh	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
14	Trần Minh Quân	85,000	12	0.75	63,750			63,750	0.0		-			-	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	233,750			233,750
15	Hoàng Thu Diệp	85,000	11	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
16	Hoàng Thị Linh Đan	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
17	Hoàng Thị Tâm An	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
18	Hoàng Anh Phúc	85,000	2	0.25	21,250			21,250	17.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	276,250			276,250
19	Hoàng Văn Nghĩa	85,000	12	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
20	Nguyễn Tuệ Minh	85,000	2	0.25	21,250			21,250	16.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	276,250			276,250
21	Hoàng Thiên Đức	85,000	7	0.50	42,500			42,500	14.0	0.75	63,750			63,750	15.0	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	255,000			255,000
22	Đặng Khắc Khôi	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
23	Đặng Phương Anh	85,000	11	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
24	Đỗ Duy Phúc	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
25	Hoàng Phương Thư	85,000	7	0.50	42,500			42,500	16.0	1.00	85,000			85,000	15.0	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	276,250			276,250
26	Nguyễn Khánh Chi	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
27	Nguyễn Hoàng	85,000	7	0.50	42,500			42,500	15.0	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	276,250			276,250
28	Nguyễn Hoàng Bảo	85,000	11	0.75	63,750			63,750	7.0	0.50	42,500			42,500	15.0	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	255,000			255,000
29	Hoàng Ngọc Diệp	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
30	Phạm Chí Dũng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
31	Nguyễn Huy Hoàng	85,000	12	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
32	Hoàng Anh Tuấn	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
33	Hoàng Phú Nhân	85,000	12	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
34	Hoàng Phú Quốc Bảo	85,000	11	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750

Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí																										
			Tháng 9/2022						Tháng 10/2022						Tháng 11/2023						Tháng 12/2023						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (NĐ 81)		
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 9	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 10	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 11	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 12		Miễn học phí	Giảm học phí
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí				
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14	25 = 22 - 23
IV	Lớp 3C2		280		1,423,750			1,423,750	465		1,912,500	-	-	1,912,500	438		1,870,000	-	-	1,870,000	483		1,955,000	-	-	1,955,000	7,161,250			7,161
1	Đào Minh nhật	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	15.0	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297
2	Hoàng Thị Huyền Trang	85,000	11.0	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
3	Nguyễn Bình An	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
4	Phạm Quỳnh Chi	85,000	12.0	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
5	Trần Minh Thư	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
6	Đỗ Thị Tâm Anh	85,000	12.0	0.75	63,750			63,750	18.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
7	Phạm Minh Quân	85,000	12.0	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
8	Hoàng Thanh Hiền	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
9	Hoàng Cát Linh Đan	85,000	11.0	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
10	Hoàng Trung Sơn	85,000	12.0	0.75	63,750			63,750	17.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
11	Đồng Thị Ánh Quỳnh	85,000	11.0	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
12	Nguyễn Phúc Khang	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
13	Hoàng Mạnh Tiến	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
14	Bùi Bảo Minh	85,000	10.0	0.50	42,500			42,500	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297
15	Hoàng Gia Phúc	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
16	Nguyễn Đặng Khánh Ngọc	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
17	Hoàng Ngọc Hân	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
18	Hoàng Văn Minh Dương	85,000	10.0	0.50	42,500			42,500	14.0	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	276,250			276
19	Phạm Lan Nhi	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	18.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
20	Lê Minh Nhật	85,000	11.0	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
21	Trịnh Minh Thư	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	5.0	0.25	21,250			21,250	21	1.00	85,000			85,000	255,000			255
22	Hoàng Phúc Anh	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
23	Nguyễn Xuân Quỳnh	85,000	12.0	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297
V	Lớp 4B1		417		2,103,750			2,103,750	717		2,890,000	-	-	2,890,000	685		2,953,750	-	-	2,953,750	756		3,060,000	-	-	3,060,000	11,007,500			11,007
1	Nguyễn Nhật Khôi	85,000	10	0.50	42,500			42,500	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297
2	Bùi Ngọc Khánh Vy	85,000	1	0.25	21,250			21,250	0.0		-			-	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	191,250			191
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
4	Phạm Anh Tuấn	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318
5	Phạm Huy Khánh	85,000	13	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318

Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí																							Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (NĐ 81)		Tổng nhu cầu kinh phí theo NQ số 54 đề nghị cấp bổ sung
			Tháng 9/2022						Tháng 10/2022						Tháng 11/2023						Tháng 12/2023									
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 9	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 10	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 11	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 12		Miễn học phí	Giảm học phí	
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí				
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14	25 = 22 - 23 - 24
6	Phạm Gia Bảo	85,000	12	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
7	Đỗ Tú Linh	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
8	Bùi Hiếu Lam	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
9	Phạm Thị An Chi	85,000	12	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
10	Phạm Gia Hưng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
11	Đỗ Hoàng Thiên Kim	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
12	Vũ Minh Đăng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
13	Trần Uyên Nhi	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
14	Phạm Ích Gia Huy	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
15	Phạm Khánh Vy	85,000	10	0.50	42,500			42,500	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
16	Nguyễn Duy Hưng	85,000	7	0.50	42,500			42,500	14.0	0.75	63,750			63,750	12.0	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	255,000			255,000
17	Phạm Hoàng Tuấn Kiệt	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
18	Nguyễn Bảo Long	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
19	Bùi Đăng Khoa	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
20	Hoàng Đức Anh	85,000	12	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
21	Hoàng Hà Anh	85,000	6	0.50	42,500			42,500	13.0	0.75	63,750			63,750	13.0	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	255,000			255,000
22	Hoàng Diệu Anh	85,000	12	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
23	Hoàng Nguyễn Tuệ	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
24	Hoàng Quỳnh Anh	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
25	Hoàng Quốc Bảo	85,000	8	0.50	42,500			42,500	13.0	0.75	63,750			63,750	13.0	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	255,000			255,000
26	Đặng Ngọc Hà	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
27	Ng. Đình Thành Đạt	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
28	Hoàng Thành Nam	85,000	9	0.50	42,500			42,500	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
29	Đặng Ngọc Hân	85,000	13	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
30	Nguyễn Tuệ Lâm	85,000	13	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
31	Cao Quang Đăng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
32	Đỗ Hoàng Nam	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
33	Vũ Quỳnh Hương	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
34	Hoàng Ngọc Khánh Chi	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
35	Đinh Quang Linh	85,000	10	0.50	42,500			42,500	15.0	0.75	63,750			63,750	7.0	0.50	42,500			42,500	21	1.00	85,000			85,000	233,750			233,750

Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí																						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (NĐ 81)		Họ và tên học sinh
			Tháng 9/2022						Tháng 10/2022						Tháng 11/2023						Tháng 12/2023								
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 9	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 10	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 11	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 12		Miễn học phí	Giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bổ sung theo NQ số 333
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí											
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14	25 = 22 - 23 - 24
26	Hoàng Minh Khôi	85,000	12	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
27	Hoàng Văn Bình Minh	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
28	Hoàng Nhật Vượng	85,000	11	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
29	Hoàng Khánh Ngân	85,000	13	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
30	Đặng Khánh Ngân	85,000	11	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750	-		318,750
VIII	Lớp 4B4		330		1,700,000	-	-	1,700,000	603		2,465,000	-	-	2,465,000	574		2,443,750	-		2,443,750	609		2,465,000	-		2,465,000	9,073,750	-		9,073,750
1	Trần Ngọc Hân	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
2	Phạm Bùi Anh Tuấn	85,000	11	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
3	Phạm Tiến Dũng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
4	Phạm Duy Phát	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
5	Hoàng Đăng Khôi	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
6	Hoàng Gia Linh	85,000	10	0.50	42,500			42,500	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
7	Đặng Thanh Nhàn	85,000	13	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
8	Hoàng Thị Minh Thư	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
9	Hoàng Thiên Phúc	85,000	7	0.50	42,500			42,500	19.0	1.00	85,000			85,000	14.0	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	276,250			276,250
10	Đặng Khắc Hải Đăng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
11	Nguyễn Hoàng Thảo	85,000	11	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
12	Hoàng Duy Khương	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
13	Vũ An Nhiên	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
14	Hoàng Thị Thanh Hằng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
15	Nguyễn Hoàng Đăng	85,000	0		-			-	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	255,000			255,000
16	Hoàng Anh Thư	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
17	Hoàng Gia Hân	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
18	Nguyễn Thị Thùy Dương	85,000	12	0.75	63,750			63,750	18.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
19	Hoàng Thanh Trúc	85,000	13	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
20	Hoàng Gia Hân	85,000	12	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
21	Nguyễn Hoàng Bảo	85,000	11	0.75	63,750			63,750	18.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
22	Hoàng Minh Châu	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
23	Hoàng Minh Quân	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
24	Nguyễn Ngọc Hải	85,000	11	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750

Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí																							Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (ND 81)		Tổng nhu cầu kinh phí theo NQ số 54 đề nghị cấp bổ sung
			Tháng 9/2022						Tháng 10/2022						Tháng 11/2023						Tháng 12/2023									
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 9	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 10	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 11	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 12			
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí						Miễn học phí	Giảm học phí						Miễn học phí	Giảm học phí			
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14	25 = 22 - 23 - 24
29	Nguyễn Phúc Khánh	85,000	6.0	0.50	42,500			42,500	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
30	Nguyễn Quỳnh Chi	85,000	12.0	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
31	Hoàng Trà My	85,000	13.0	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
32	Lê Duy Minh Long	85,000	3.0	0.25	21,250			21,250	4.0	0.25	21,250			21,250	8.0	0.50	42,500			42,500	21	1.00	85,000			85,000	170,000			170,000
VII	Lớp 4B3		351		1,827,500	-	-	1,827,500	643		2,550,000	-	-	2,550,000	600		2,550,000	-		2,550,000	630		2,550,000			2,550,000	9,477,500			9,477,500
1	Nguyễn Văn Gia Hưng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
2	Phạm Khánh Diễm	85,000	10	0.50	42,500			42,500	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
3	Vũ Hoàng Huy	85,000	11	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
4	Vũ Thị Thu Hà	85,000	11	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
5	Bùi Thành Khôi	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
6	Nguyễn Đình Anh Khôi	85,000	11	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
7	Đặng Thiên Phúc	85,000	11	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
8	Phạm Thúy Anh	85,000	11	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
9	Hoàng Ngọc An Khang	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
10	Nguyễn Huy Hoàng	85,000	11	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
11	Hoàng Gia Huy	85,000	11	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
12	Hoàng Hạ Vy	85,000	11	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
13	Nguyễn Trúc Linh	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
14	Nguyễn Ngọc Diệp	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
15	Hoàng Phạm Hải Yến	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
16	Hoàng Tiến Phát	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
17	Hoàng Hải Đăng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
18	Nguyễn Hoàng Đức	85,000	9	0.50	42,500			42,500	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
19	Phạm Bảo Vy	85,000	9	0.50	42,500			42,500	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
20	Nguyễn Hoàng Dương	85,000	12	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
21	Nguyễn Thành Dương	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
22	Hoàng Hải Dương	85,000	11	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
23	Đặng Kim Ngân	85,000	12	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
	[illegible] Thị	85,000	10	0.50	42,500			42,500	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
	[illegible]	[illegible]000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750

Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí																							Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (ND 81)		Tổng kinh phí NQ số 53 nghị cấp bổ sung
			Tháng 9/2022						Tháng 10/2022						Tháng 11/2023						Tháng 12/2023									
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 9	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 10	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 11	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 12			
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí				
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14	25 = 22 - 23 - 24
26	Hoàng Minh Khôi	85,000	12	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
27	Hoàng Văn Bình Minh	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
28	Hoàng Nhật Vượng	85,000	11	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
29	Hoàng Khánh Ngân	85,000	13	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
30	Đặng Khánh Ngân	85,000	11	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750	-		318,750
VIII	Lớp 4B4		330		1,700,000	-	-	1,700,000	603		2,465,000	-	-	2,465,000	574		2,443,750	-		2,443,750	609		2,465,000	-		2,465,000	9,073,750	-		9,073,750
1	Trần Ngọc Hân	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
2	Phạm Bùi Anh Tuấn	85,000	11	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
3	Phạm Tiến Dũng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
4	Phạm Duy Phát	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
5	Hoàng Đăng khôi	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
6	Hoàng Gia Linh	85,000	10	0.50	42,500			42,500	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
7	Đặng Thanh Nhàn	85,000	13	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
8	Hoàng Thị Minh Thư	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
9	Hoàng Thiên Phúc	85,000	7	0.50	42,500			42,500	19.0	1.00	85,000			85,000	14.0	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	276,250			276,250
10	Đặng Khắc Hải Đăng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
11	Nguyễn Hoàng Thảo	85,000	11	0.75	63,750			63,750	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
12	Hoàng Duy Khương	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
13	Vũ An Nhiên	85,000	13	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
14	Hoàng Thị Thanh Hằng	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
15	Nguyễn Hoàng Đăng	85,000	0		-			-	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	255,000			255,000
16	Hoàng Anh Thư	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
17	Hoàng Gia Hân	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
18	Nguyễn Thị Thùy Dương	85,000	12	0.75	63,750			63,750	18.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
19	Hoàng Thanh Trúc	85,000	13	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
20	Hoàng Gia Hân	85,000	12	0.75	63,750			63,750	20.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
21	Nguyễn Hoàng Bảo	85,000	11	0.75	63,750			63,750	18.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
22	Hoàng Minh Châu	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
23	Hoàng Minh Quân	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
24	Nguyễn Ngọc Hải	85,000	11	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750

Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí

	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tháng 9/2022						Tháng 10/2022						Tháng 11/2023						Tháng 12/2023						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (NĐ 81)		Tổng nhu cầu kinh phí theo NQ số 54 đề nghị cấp bổ sung
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 9	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 10	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 11	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 12				
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14	25 = 22 - 23 - 24
25	Trần Mai Anh	85,000	12	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
26	Trịnh Văn Phú Quý	85,000	8	0.50	42,500			42,500	19.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
27	Hoàng Tùng Lâm	85,000	13	0.75	63,750			63,750	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
28	Lê Hà Vy	85,000	11	0.75	63,750			63,750	21.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
29	Hoàng Quỳnh Chi	85,000	9	0.50	42,500			42,500	22.0	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
TỔNG CỘNG					13,886,000			13,886,000			19,374,500			16,709,500			19,302,000			19,302,000			19,780,000	85,000		19,695,000	72,142,500			72,142,500

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Thúy

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Hồng